

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2022-2023 cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-BTC ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2022-2023;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 28/TTr-SGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ 571.410kg gạo từ nguồn dự trữ quốc gia để cấp cho các huyện, thành phố thực hiện hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2022-2023 theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, cụ thể như sau:

STT	Huyện/thành phố	Số lượng (Kg)	Ghi chú
01	Thành phố Gia Nghĩa	2.700	
02	Đắk R'Lấp	34.680	
03	Tuy Đức	216.270	
04	Đắk Song	19.740	
05	Đắk Glong	241.635	
06	Đắk Mil	1.500	
07	Krông Nô	44.145	
08	Cư Jút	10.740	

(Chi tiết theo Phụ lục gửi kèm)

Điều 2.

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Cục Dự trữ Nhà nước Khu vực Nam Tây Nguyên thống nhất về thời gian, địa điểm tiếp nhận và tiến hành bàn giao gạo cho các đơn vị nêu tại Điều 1 Quyết định này; chỉ đạo các địa phương kiểm tra chất lượng gạo trước khi tiếp nhận; theo dõi, kiểm tra việc cấp phát gạo, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ số lượng gạo được phân bổ, khẩn trương chỉ đạo thực hiện việc cấp phát bảo đảm đúng đối tượng, thời gian quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Dự trữ Nhà nước KV Nam Tây Nguyên;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX_(vn).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tôn Thị Ngọc Hạnh

Phụ lục

NHU CẦU HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP

Kỳ báo cáo: 04 tháng học kỳ II năm học 2022 - 2023

(Kèm theo Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

TT	Huyện	Địa chỉ trường (chi tiết đến từng bon, thôn, xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú	
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV					Học sinh thuộc nhóm V
1	2	3	$4=5+6+7+8+9$	5	6	7	8	9	10	11	$12=4*10*11$	15
I	Huyện Tuy Đức		3.655	-	2.144	1.297	129	85			216.270	
1	Trường TH La Văn Cầu	Đắk Búk So	115			115			15	4	6.855	
2	Trường TH Phan Bội Châu	Quảng Tân	307		307				15	4	18.420	
3	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Quảng Tân	186		186				15	4	11.160	
4	Trường TH Phan Chu Trinh	Quảng Tân	50		50				15	4	3.000	
5	Trường TH A Ma Trang Long	Quảng Trục	287		287				15	4	17.115	
6	Trường TH Lê Đình Chinh	Quảng Trục	146		146				15	4	8.760	
7	Trường TH Lê Hồng Phong	Đắk Búk So	198			198			15	4	11.775	
8	Trường TH Lê Mã Lương	Đắk R'Tih	151		151				15	4	9.045	
9	Trường TH Bé Văn Đàn	Đắk R'Tih	63		63				15	4	3.600	
10	Trường TH Đoàn Thị Điểm	Đắk Ngo	173			173			15	4	10.380	
11	Trường TH Tô Hiệu	Đắk Ngo	134			134			15	4	8.040	
12	Trường TH Vừ A Dính	Đắk Ngo	11		11				15	4	660	
13	Trường THCS Đắk Búk So	Đắk Búk So	209		209				15	4	12.315	
14	Trường THCS Quang Trung	Đắk R'Tih	87		87				15	4	5.220	
15	Trường THCS Ngô Quyền	Quảng Tân	64		64				15	4	3.840	
16	Trường THCS Bu Prăng	Quảng Trục	177		177				15	4	10.470	
17	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng		140			140			15	4	8.355	
18	Trường TH&THCS Nguyễn Du	Đắk Ngo	225		225				15	4	13.140	
19	Trường TH-THCS Nguyễn Gia Thiều	Quảng Tân	181		181				15	4	10.860	
20	Trường THCS&THPT Lê Hữu Trác		587			537	40	10	15	4	34.095	

TT	Huyện	Địa chỉ trường (chi tiết đến từng bon, thôn, xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú	
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV					Học sinh thuộc nhóm V
21	Trường THPT Lê Quý Đôn	Đắk Búk So	164				89	75	15	4	9.165	
II	Huyện Krông Nô		744	-	-	512	225	7			44.145	
1	Trường TH Hoàng Diệu	Nam Đà	41			41			15	4	2.460	
2	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Nam Xuân	9			9			15	4	540	
3	Trường TH Trần Phú	Đắk Mâm	7			7			15	4	420	
4	Trường TH Võ Thị Sáu	Đắk Nang	105			105			15	4	6.300	
5	Trường TH Bế Văn Đàn	Quảng Phú	130			130			15	4	7.800	
6	Trường THCS Lý Tự Trọng	Nam Xuân	1			1			15	4	60	
7	TRƯỜNG THCS Đắk Mâm	Đắk Mâm	24			24			15	4	1.395	
8	Trường THCS Đắk Nang	Đắk Nang	3			3			15	4	180	
9	Trường THCS Quảng Phú	Quảng Phú	192			192			15	4	11.070	
10	Trường THPT Krông Nô	Đắk Mâm	57				53	4	15	4	3.420	
11	Trường THPT Trần Phú	Đắk Sor	105				104	1	15	4	6.300	
12	Trường THPT Hùng Vương	Quảng Phú	70				68	2	15	4	4.200	
III	Huyện Đắk Glong		4.038	-	3.605	-	-	433			241.635	
1	Trường THCS Nguyễn Du	Quảng Khê	92		92				15	4	5.445	
2	Trường THPT Đắk Glong	Quảng Khê	323					323	15	4	19.380	
3	Trường THCS Chu Văn An	Đắk Ha	62		62				15	4	3.720	
4	Trường TH&THCS Trần Quốc Toản	Đắk Ha	99		99				15	4	5.520	
5	Trường TH Nguyễn Trãi	Đắk Ha	273		273				15	4	16.305	
6	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	Quảng Sơn	550		550				15	4	33.000	
7	Trường TH&THCS Võ Thị Sáu	Đắk Ha	50		50				15	4	3.000	
8	Trường TH Nơ Trang Long	Đắk Ha	408		408				15	4	24.510	
9	Trường TH Lý Tự Trọng	Đắk Ha	159		159				15	4	9.525	
10	Trường THPT Lê Duẩn	Quảng Sơn	110					110	15	4	6.585	
11	Trường TH Quảng Sơn	Quảng Sơn	301		301				15	4	18.060	
12	Trường THCS Quảng Hoà	Quảng Hoà	45		45				15	4	2.700	
13	Trường TH Bế Văn Đàn	Quảng Hoà	56		56				15	4	3.360	



TT	Huyện	Địa chỉ trường (chi tiết đến từng bon, thôn, xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú	
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV					Học sinh thuộc nhóm V
14	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Quảng Hoà	48		48			15	4	2.880		
15	Trường TH&THCS Đắk Plao	Đắk Plao	189		189			15	4	11.340		
16	Trường THCS Phan Chu Trinh	Đắk Som	40		40			15	4	2.400		
17	Trường THCS Đắk Nang	Đắk Som	135		135			15	4	8.100		
18	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Đắk Som	135		135			15	4	8.025		
19	Trường PTDTBT TH Vừ A Dính	Đắk Som	218		218			15	4	13.080		
20	Trường PTDTBT THCS Đắk R'Măng	Đắk R'Măng	304		304			15	4	18.240		
21	Trường TH Lê Lợi	Đắk R'Măng	82		82			15	4	4.920		
22	Trường TH La Văn Cầu	Đắk R'Măng	359		359			15	4	21.540		
IV	Huyện Cư Jút		179	-	31	110	31	7		10.740		
1	Trường TH Lương Thế Vinh	Nam Dong	3			3		15	4	180		
2	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	Tâm Thắng	1			1		15	4	60		
3	Trường TH Lê Hồng Phong	Nam Dong	4			4		15	4	240		
4	Trường TH Nguyễn Huệ	Ea Pô	22			22		15	4	1.320		
5	Trường Tiểu học Lê Lợi	Ea Pô	3			3		15	4	180		
6	Trường TH Kim Đồng	Ea T'ling	1			1		15	4	60		
7	Trường THCS Phan Đình Phùng	Tâm Thắng	1			1		15	4	60		
8	Trường THCS Phạm Hồng Thái	Ea Pô	45			45		15	4	2.700		
9	Trường TH Nguyễn Du	Đắk Wil	31		31			15	4	1.860		
10	Trường TH Lê Quý Đôn	Đắk Wil	13			13		15	4	780		
11	Trường THCS Cao Bá Quát	Đắk Wil	17			17		15	4	1.020		
12	Trường THPT Phan Bội Châu	Nam Dong	38				31	7	15	4	2.280	
V	Thành phố Gia Nghĩa		45	-	-	-	19	26		2.700		
1	Trường THPT Chu Văn An	Nghĩa Thành	20					20	15	4	1.200	
2	Trường THPT Gia Nghĩa	Nghĩa Tân	25				19	6	15	4	1.500	
VI	Huyện Đắk Mil		25	-	17	-	8	-		1.500		
1	Trường THPT Quang Trung	Đắk R'La	8				8		15	4	480	
2	Trường PTCS Nguyễn Khuyến	Đắk R'La	17		17				15	4	1.020	
VII	Huyện Đắk Song		339	-	-	337	-	2		19.740		



TT	Huyện	Địa chỉ trường (chi tiết đến từng bon, thôn, xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú	
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV					Học sinh thuộc nhóm V
1	Trường TH Võ Thị Sáu	Trường Xuân	125			125			15	4	7.500	
2	Trường TH Trung Vương	Trường Xuân	117			117			15	4	7.020	
3	Trường THCS Lê Quý Đôn	Trường Xuân	95			95			15	4	5.100	
4	Trường THPT Đắk Song	Đức An	2					2	15	4	120	
VIII	Huyện Đắk R'Lấp		578	149	-	-	315	114			34.680	
1	Trường THCS Nguyễn Trãi	Đắk Ru	149	149					15	4	8.940	
2	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	Đắk Ru	97				75	22	15	4	5.820	
3	Trường THPT Trường Chinh	Đắk Wer	85				70	15	15	4	5.100	
4	Trường THPT Phạm Văn Đồng	Kiến Đức	244				168	76	15	4	14.640	
5	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	Nghĩa Thắng	3				2	1	15	4	180	
TỔNG CỘNG			9.603	149	5.797	2.256	727	674			571.410	

Ghi chú:

Nhóm I: Học sinh tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú.

Nhóm II: Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 04km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 07km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.

Nhóm III: Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực II vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 04km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 07km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.

Nhóm IV: Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.

Nhóm V: Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc kinh đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá; nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo.